**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **XÃ THỌ TIẾN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC LỆ PHÍ HỘ TỊCH, PHÍ CHỨNG THỰC**

**Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa, Điều 19. Lệ phí hộ tịch:**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí: Người có công với cách mạng; trẻ em; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại việc** | **Mức thu (đồng/việc)** |  | **STT** | **Loại việc** | **Mức thu (đồng/việc)** |  | **Stt** | **Nội dung thu** | **Mức thu** |
| **I** | **Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch) (Thực hiện theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)** |  **II**  | **Mức thu phí chứng thực (****Thực hiện theo thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ tài chính)** |
| 1 | Khai sinh |  |  | 4 | Nhận cha, mẹ, con | 20.000 | 1 | Phí chứng thực bản sao từ bản chính | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính |
| - | Đăng ký khai sinh đúng hạn | Miễn | 5 | Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con | 20.000 |
| - | Đăng ký khai sinh không đúng hạn | 10.000 | 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước | Miễn | 2 | Phí chứng thực chữ ký | 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản |
| - | Đăng ký lại khai sinh | 10.000 | 7 | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 20.000 | 3 | Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch: |  |
| - | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 10.000 | 8 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 20.000 | a | Chứng thực hợp đồng, giao dịch | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch |
| 2 | Khai tử |  | 9 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | 10.000 | b | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch |
| - | Đăng ký khai tử đúng hạn | Miễn | 10 | Giám hộ |  |
| - | Đăng ký khai tử không đúng hạn | 10.000 | - | Đăng ký giám hộ | Miễn |
| - | Đăng ký lại khai tử | 10.000 | - | Đăng ký chấm dứt giám hộ | Miễn | c | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch |
| 3 | Kết hôn |  | - | Đăng ký giám sát việc giám hộ | Miễn |
| - | Đăng ký kết hôn | Miễn | 11 | Đăng ký hộ tịch khác | 10.000 |
| - | Đăng ký lại kết hôn | 30.000 | 7 | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 20.000 |

**Lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch: Thực hiện theo** [Thông tư 281/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=E=pJeU1UTTTX&mode=A=dsbGRWODWk). Lệ phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch là 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.